

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 6-24 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 707,795,737,855 | 593,967,907,207 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 35,570,707,087 | 51,350,127,079 |
| 1. Tiền | 111 | | 27,870,707,087 | 14,754,381,616 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7,700,000,000 | 36,595,745,463 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 185,014,000,000 | 105,858,839,889 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 185,014,000,000 | 105,858,839,889 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 157,713,137,931 | 124,033,760,783 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 139,889,799,644 | 115,960,859,621 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 21,249,732,122 | 11,442,644,376 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 3,811,370,216 | 2,707,245,475 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (7,237,764,051) | (6,076,988,689) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 316,366,626,492 | 297,338,629,707 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 320,976,777,748 | 297,338,629,707 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4,610,151,256) | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13,131,266,345 | 15,386,549,749 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,109,363,796 | 2,311,288,608 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7,652,717,967 | 11,687,366,607 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 150,000,000 | 150,000,000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,219,184,582 | 1,237,894,534 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 278,281,224,140 | 293,020,598,883 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 304,092,883 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 304,092,883 | - |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 261,250,466,096 | 274,868,721,212 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 237,483,913,480 | 250,736,009,032 |
| - Nguyên giá | 222 | | 420,575,124,472 | 407,449,034,689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (183,091,210,992) | (156,713,025,657) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 9 | 105,986,308 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 113,556,756 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (7,570,448) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 14,415,566,308 | 16,887,712,180 |
| - Nguyên giá | 228 | | 38,023,647,876 | 38,048,647,876 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (23,608,081,568) | (21,160,935,696) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 9,245,000,000 | 7,245,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 12 | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14,088,465,161 | 15,513,677,671 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 13,522,120,786 | 14,266,301,313 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 566,344,375 | 1,247,376,358 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 986,076,961,995 | 886,988,506,090 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 160,773,647,582 | 108,966,147,483 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 139,221,572,372 | 94,649,416,456 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 13 | 52,277,884,779 | 1,311,440,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 42,305,408,549 | 45,627,379,899 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5,790,882,558 | 2,963,363,219 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 23,340,021,361 | 29,456,478,013 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9,335,291,977 | 8,242,182,443 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 289,832,104 | 2,149,275,855 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 5,882,251,043 | 4,899,297,027 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 21,552,075,209 | 14,316,731,027 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 3,618,669,498 | 3,306,471,536 |
| 2. Vay dài hạn | 334 | 15 | 10,196,802,661 | - |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 7,736,603,050 | 11,010,259,491 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 826,316,642,151 | 777,271,965,443 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 826,316,642,151 | 777,271,965,443 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 279,865,180,000 | 279,865,180,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191,000,000,000 | 191,000,000,000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (10,491,434,356) | (10,491,434,356) |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 8,227,907,722 | 11,033,838,777 |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (58,245,289) | 32,749,178 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 357,773,234,073 | 305,831,631,844 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | (1,013,327,738) | 750,393,164 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 986,076,961,995 | 886,988,506,090 |

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2015

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lê Jap Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|--------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>109,382,031,397</i> | <i>116,359,232,573</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 25,474,846,730 | 29,598,980,470 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4,545,889,218 | 213,013,246 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (2,543,530,421) | (95,625,937) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5,921,026,574) | (8,456,449,700) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2,016,137,770 | 1,716,445,439 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>132,954,348,120</i> | <i>139,335,596,091</i> |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (29,644,728,508) | (40,826,949,523) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (20,280,093,115) | (4,923,454,142) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (3,216,139,770) | 7,967,792,261 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 35,059,186 | 6,184,498,496 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (2,016,144,306) | (2,088,101,036) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (49,690,661,925) | (41,820,498,444) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 681,031,983 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (7,047,838,105) | (2,110,781,189) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>21,774,833,560</i> | <i>61,718,102,514</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang | 21 | (3,842,974,512) | (31,511,087,893) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | - |
| 2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn | 23 | (185,014,000,000) | (119,449,434,096) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 108,253,999,889 | 89,494,340,371 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (1,241,000,000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13,289,190,524 | 9,828,778,615 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>(67,313,784,099)</i> | <i>(52,878,403,003)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 176,983,644,091 | 87,013,746,241 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (116,999,403,094) | (123,743,270,906) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (30,224,710,450) | (28,090,496,500) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>29,759,530,547</i> | <i>(64,820,021,165)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | <i>50</i> | <i>(15,779,419,992)</i> | <i>(55,980,321,654)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 51,350,127,079 | 107,330,448,733 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 35,570,707,087 | 51,350,127,079 |


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu


Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết | Quý 4/2014 | Quý 4/2013 | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 270,085,697,205 | 223,003,224,451 | 785,922,789,956 | 752,596,898,265 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1,141,049,999 | 329,506,098 | 4,469,540,961 | 2,094,168,369 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 18 | 268,944,647,206 | 222,673,718,353 | 781,453,248,995 | 750,502,729,896 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 176,043,608,750 | 138,522,361,549 | 520,434,689,836 | 474,281,220,963 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 92,901,038,456 | 84,151,356,804 | 261,018,559,159 | 276,221,508,933 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 3,431,646,086 | 2,277,829,945 | 13,289,190,524 | 10,358,555,465 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 1,301,698,172 | 3,123,194,526 | 6,381,126,513 | 4,841,580,094 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.245.654.441</i> | <i>787.802.734</i> | <i>2.016.144.306</i> | <i>1.716.445.439</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 19,964,567,928 | 34,293,917,578 | 71,343,063,818 | 80,686,627,259 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 24,648,077,080 | 24,641,473,053 | 88,224,337,383 | 86,576,596,525 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 50,418,341,361 | 24,370,601,592 | 108,359,221,968 | 114,475,260,520 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,440,688,573 | 1,592,986,134 | 2,557,162,188 | 3,046,540,013 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 825,067,049 | 397,017,989 | 1,534,352,759 | 1,162,567,960 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 615,621,524 | 1,195,968,145 | 1,022,809,429 | 1,883,972,053 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 51,033,962,885 | 25,566,569,737 | 109,382,031,397 | 116,359,232,573 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 12,735,207,030 | 8,337,650,028 | 25,494,379,081 | 31,402,253,359 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 38,298,755,855 | 17,228,919,709 | 83,887,652,316 | 84,956,979,214 |
| <i>16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i> | <i>61</i> | | <i>(16,508,943)</i> | <i>(25,003,112)</i> | <i>(33,880,902)</i> | <i>(297,581,191)</i> |
| <i>16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ</i> | <i>62</i> | | <i>38,315,264,798</i> | <i>17,253,922,821</i> | <i>83,921,533,218</i> | <i>85,254,560,405</i> |

Nguyễn Bảo Ngọc

Cho Yong Hwan

Các t

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Cổ phiếu của công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (mã chứng khoán EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.101 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.083).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty, tương đương 5.568.000.000 VND. Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam đã quyết định không đầu tư tiếp vào công ty con này. Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty cổ phần Mattpia Việt Nam đã có quyết định chấm dứt hoạt động, và công ty Cổ phần Everpia Việt Nam đã thu hồi lại số vốn đã đầu tư vào công ty này.

- Công ty TNHH Everpia Campuchia thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND), thuộc sở hữu 100% của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn Công ty đã góp đủ vào công ty con này. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quý tài chính

Quý 4 tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất đến ngày công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | 2014 (số năm) |
|----------------------------|--------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 06 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 09 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

| | 2014 (số năm) |
|----------------------|--------------------------------|
| Thương hiệu | 20 |
| Kênh phân phối | 15 |
| Phần mềm máy tính | 04 |
| Tài sản vô hình khác | 04 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp nghỉ việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 353,441,194 | 651,947,729 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27,517,265,893 | 14,102,433,887 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7,700,000,000 | 36,595,745,463 |
| | <u>35,570,707,087</u> | <u>51,350,127,079</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng và dưới 1 năm | 185,014,000,000 | 105,858,839,889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. HÀNG TỒN KHO**

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1,227,767,840 | 5,458,723,124 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 172,641,764,662 | 148,273,840,909 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 11,400,000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1,195,161,225 | 874,533,281 |
| Thành phẩm | 130,277,967,151 | 136,792,109,781 |
| Hàng hóa | 15,634,116,869 | 5,927,434,861 |
| Hàng gửi đi bán | - | 587,751 |
| | <u>320,976,777,748</u> | <u>297,338,629,707</u> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-----------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2014 | 156,119,943,822 | 202,694,200,931 | 11,468,909,243 | 18,966,649,229 | 18,199,331,464 | 407,449,034,689 |
| Tăng trong quý | 115,172,999 | 14,229,854,719 | - | 714,545,455 | 283,793,376 | 15,343,366,549 |
| Điều chỉnh | | (1,678,595,200) | - | (412,461,182) | (126,220,384) | (2,217,276,766) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 156,235,116,821 | 215,245,460,450 | 11,468,909,243 | 19,268,733,502 | 18,356,904,456 | 420,575,124,472 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 26,654,431,199 | 111,502,096,736 | 7,742,660,555 | 6,347,655,162 | 4,466,182,005 | 156,713,025,657 |
| Tăng trong quý | 6,055,974,611 | 17,160,165,679 | 1,569,515,685 | 2,155,961,821 | 2,130,902,696 | 29,072,520,492 |
| Điều chỉnh | (81,972,094) | (1,335,313,035) | (918,690,275) | (346,452,083) | (11,907,670) | (2,694,335,157) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 32,628,433,716 | 127,326,949,380 | 8,393,485,965 | 8,157,164,900 | 6,585,177,031 | 183,091,210,992 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 123,606,683,105 | 87,918,511,070 | 3,075,423,278 | 11,111,568,602 | 11,771,727,425 | 237,483,913,480 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 129,465,512,623 | 91,192,104,195 | 3,726,248,688 | 12,618,994,067 | 13,733,149,459 | 250,736,009,032 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy photocopy | Tổng cộng |
|------------------------|---------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | - | - |
| - Mua trong năm | 113,556,756 | 113,556,756 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - |
| - Giảm khác | | - |
| Số cuối quý | 113,556,756 | 113,556,756 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Số đầu năm | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 7,570,448 | 7,570,448 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - |
| - Giảm khác | | - |
| Số cuối quý | 7,570,448 | 7,570,448 |
| | | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối quý | 105,986,308 | 105,986,308 |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Thương hiệu VND | Kênh phân phối VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 23,494,500,000 | 7,831,500,000 | 6,035,754,189 | 686,893,687 | 38,048,647,876 |
| Tăng trong quý | - | - | (25,000,000) | - | (25,000,000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 23,494,500,000 | 7,831,500,000 | 6,010,754,189 | 686,893,687 | 38,023,647,876 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 12,458,267,773 | 5,766,049,155 | 2,350,838,448 | 585,780,320 | 21,160,935,696 |
| Trích vào chi phí trong quý | 1,266,248,025 | 516,362,635 | 610,067,194 | 63,843,030 | 2,456,520,884 |
| Giảm trong năm | | | (9,375,013) | | (9,375,013) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 13,724,515,798 | 6,282,411,790 | 2,951,530,629 | 649,623,350 | 23,608,081,567 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 9,769,984,202 | 1,549,088,210 | 3,059,223,560 | 37,270,337 | 14,415,566,308 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 11,036,232,227 | 2,065,450,845 | 3,684,915,741 | 101,113,367 | 16,887,712,180 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng Chi nhánh Hòa Bình | 9,245,000,000 | 7,245,000,000 |
| | 9,245,000,000 | 7,245,000,000 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 tương đương 2.638.200.000 VND, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) | 41,642,631,735 | - |
| Ngân Hàng Kookmin Bank CambodiaPLC EP international | 2,124,600,000 | 841,440,000 |
| Ngân hàng Shinhan Bank | 8,510,653,044 | - |
| Ông Lee Kyung Sung (ii) | - | 470,000,000 |
| | <u>52,277,884,779</u> | <u>1,311,440,000</u> |

- Khoản vay Ngân Hàng Kookmin Bank CambodiaPLC trong vòng 12 tháng với lãi suất là 5%/năm, Khoản vay sẽ đáo hạn vào tháng 11 năm 2014.
- Các khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ ông Lee Kyu Sung, để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 6%/năm đến 12%/năm.
- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (“Ngân hàng Sinhan Bank”) theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2012/0054 với hạn mức 2.000.000 USD, chịu lãi suất libor + 2.94% cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo
- Hợp đồng vay ký ngày 29/04/2014 số WCLEVERPIA04.2014 với ngân hàng Worribank, với hạn mức là 2.000.000 usd, kỳ hạn là 01 năm với lãi suất libor 3 tháng +2.5%/năm, hợp đồng vay này được đảm bảo bởi ông Lee Jae Eun, chi tiết về quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh được quy định trong thư bảo hành.
- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (“Ngân hàng ANZ”) theo hợp đồng vay ngày 3 tháng 10 năm 2013 với hạn mức 2.000.000 USD, chịu lãi suất 2,90%/năm cộng chi phí vốn vay, cho mục đích mua nguyên vật liệu hoặc thanh toán các thu tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành..
Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - (a) hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho tại nhà kho ở Đồng Nai với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích;
 - (b) hợp đồng thế chấp dây chuyền máy móc sản xuất bông với giá trị 436.048 USD; và
 - (c) bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 69,050,682 | 3,946,312,171 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22,512,172,010 | 24,701,550,643 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 756,253,140 | 789,932,744 |
| Các loại thuế khác | 2,545,529 | 18,682,455 |
| | <u>23,340,021,361</u> | <u>29,456,478,013</u> |

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam | 10,094,849,100 | - |
| Công ty thuê tài chính quốc tế | 101,953,561 | - |
| | <u>10,196,802,661</u> | <u>-</u> |

- Khoản vay dài hạn bằng USD từ ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Trần Duy Hưng theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2014/0024 và 0025 với hạn mức của từng hợp đồng là 1.000.000 USD (một triệu USD) với lãi suất là libor+2.7%/ năm. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất trả 3 tháng/ lần. Thời hạn rút vốn là 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị được tài trợ giá trị 1.560.700 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 279,865,180,000 | 191,000,000,000 | (10,491,434,356) | 11,033,838,777 | 32,749,178 | 305,831,631,844 | 777,271,965,443 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 83,921,533,218 | 83,921,533,218 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i) | - | - | - | 4,241,907,050 | - | (4,241,907,050) | - |
| Cổ tức đã chia (ii) | - | - | - | - | - | (30,224,710,450) | (30,224,710,450) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | (90,994,467) | - | (90,994,467) |
| Tăng/Giảm khác (iii) | - | - | - | (7,047,838,105) | - | 2,486,686,510 | (4,561,151,595) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 279,865,180,000 | 191,000,000,000 | (10,491,434,356) | 8,227,907,722 | (58,245,289) | 357,773,234,073 | 826,316,642,150 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh | | | Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 | |
|--|---|-------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | % | Số cổ phiếu | Số tiền VND | % | Số tiền VND |
| Ông Lee Jae Eun | 15.98% | 4,471,200 | 44,712,000,000 | 15.98% | 44,712,000,000 |
| Quỹ Đầu tư Red River Holdings | | | | 12.52% | 34,434,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong | | | | 10.49% | 28,854,050,000 |
| Quỹ thành viên Việt Nhật | | | | 6.54% | 18,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 84.02% | 23,515,318 | 235,153,180,000 | 54.47% | 153,865,130,000 |
| | 100% | 27,986,518 | 279,865,180,000 | 100% | 279,865,180,000 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27,986,518 | 27,986,518 |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ | 479,300 | 479,300 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27,507,218 | 27,507,218 |

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia, trong đó, tỷ lệ tài sản và doanh thu của Công ty con tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của công ty mẹ. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Quý 4 /2014 VND | Quý 4/2013 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 236,983,559,723 | 165,786,569,554 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 33,102,137,482 | 57,216,654,897 |
| | 270,085,697,205 | 223,003,224,451 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1,141,049,999 | 329,506,098 |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>1,141,049,999</i> | <i>329,506,098</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 268,944,647,206 | 222,673,718,353 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 4 /2014</u> | <u>Quý 4/2013</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 152,872,112,513 | 99,624,951,289 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 23,171,496,238 | 38,897,410,260 |
| | <u>176,043,608,751</u> | <u>138,522,361,549</u> |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4 /2014</u> | <u>Quý 4/2013</u> |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu tài chính | 3,431,646,086 | 2,277,829,945 |
| | <u>3,431,646,086</u> | <u>2,277,829,945</u> |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4 /2014</u> | <u>Quý 4/2013</u> |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tài chính | 1,301,698,172 | 3,123,194,526 |
| | <u>1,301,698,172</u> | <u>3,123,194,526</u> |

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 52,277,884,779 | 1,311,440,000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 35,570,707,087 | 51,350,127,079 |
| Nợ thuần | 16,707,177,692 | (50,038,687,079) |
| Vốn chủ sở hữu | 826,316,642,151 | 777,271,965,443 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0.02 | - |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35,570,707,087 | 51,350,127,079 |
| Đầu tư ngắn hạn | 185,014,000,000 | 105,858,839,889 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 136,353,949,585 | 112,481,660,183 |
| Đầu tư dài hạn | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| Tổng cộng | 359,576,856,672 | 272,328,827,150 |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay ngắn hạn | 52,277,884,779 | 38,882,404,665 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 42,464,440,751 | 64,914,043,424 |
| Chi phí phải trả | 289,832,104 | 1,438,135,032 |
| Phải trả dài hạn khác | 3,618,669,498 | 321,868,000 |
| Tổng cộng | 98,650,827,133 | 105,556,451,121 |

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

| 31/12/2014 | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1- 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35,570,707,087 | - | 35,570,707,087 |
| Đầu tư ngắn hạn | 185,014,000,000 | - | 185,014,000,000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 136,353,949,585 | - | 136,353,949,585 |
| Đầu tư dài hạn | - | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| Tổng cộng | <u>356,938,656,672</u> | <u>2,638,200,000</u> | <u>359,576,856,672</u> |

| 31/12/2014 | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1- 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 52,277,884,779 | - | 52,277,884,779 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 42,464,440,751 | - | 42,464,440,751 |
| Chi phí phải trả | 289,832,104 | - | 289,832,104 |
| Phải trả dài hạn khác | - | 3,618,669,498 | 3,618,669,498 |
| | <u>95,032,157,635</u> | <u>3,618,669,498</u> | <u>98,650,827,133</u> |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | <u>261,906,499,037</u> | <u>-980,469,498</u> | <u>260,926,029,538</u> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm 2014</u> VND | <u>năm 2013</u> VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương gộp và các quyền lợi khác | 18,865,453,050 | 15,193,145,630 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu đã được điều chỉnh lại cho khớp với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

24. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 4/2014Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2013 | Chênh lệch (%) |
|---|-----------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng | 268,944,647,206 | 222,673,718,353 | 21 % |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 của công ty mẹ | 38,315,265,798 | 17,253,922,821 | 122% |

Doanh thu quý 4 năm 2014 tăng 21 % so với quý 4 năm 2013 là nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc của ngành chăn ga, doanh thu chăn ga tăng 18% so với cùng kỳ năm trước là do tăng trưởng đồng bộ cả ở 3 lĩnh vực là hoạt động bán lẻ trong nước, hoạt động kinh doanh B2B (đơn hàng chăn ga dành riêng cho các khách sạn, quà tặng cuối năm cho các doanh nghiệp...) và hoạt động xuất khẩu

Sự tăng trưởng của doanh thu góp phần đưa vào lợi nhuận Quý 4.2014 tăng ấn tượng 122%, có được là do chi phí quảng cáo giảm, chi phí bán hàng giảm và chính sách tài chính thay đổi



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất